

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

# MỤC LỤC

--oOo--

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 37

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

*Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.*

**1. Thông tin chung về Công ty:**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển Nhà máy Nhựa bao bì (thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4) thành Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900531222 lần đầu ngày 03/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 05 (năm) ngày 26/6/2017.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì xi măng, bao bì PP,...

**Tên tiếng anh:** VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** VBC.

**Mã chứng khoán:** VBC.

**Trụ sở chính:** Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 là **79.999.720.000 đồng** (Bằng chữ: Bảy mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Tại thời điểm 31/12/2017, cơ cấu của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty, 02 nhà máy sản xuất nhựa, bao bì tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và tại Khu công nghiệp Gia Lách, khối 7 Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2017 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 04 đến trang 34 kèm theo.

**3. Thành phần Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông	Phan Trí Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/4/2017
Ông	Nguyễn Hồng Viện	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/4/2017
Ông	Nguyễn Xuân Hải	Phó Chủ tịch	
Ông	Cao Xuân Vinh	Ủy viên	
Bà	Trần Thị Hồng Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/7/2017
Ông	Nguyễn Hữu Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/7/2017
Bà	Phạm Nguyệt Minh	Ủy viên	

**Ban Kiểm soát**

Ông	Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/4/2017
Ông	Tạ Quang Mạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/4/2017
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/7/2017
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/7/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Ban Kiểm soát (tiếp theo)**

Ông	Tạ Quang Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/7/2017
Ông	Đình Xuân Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/7/2017

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông	Lê Xuân Thọ	Giám đốc - người đại diện theo pháp luật	Bổ nhiệm ngày 18/6/2017
Ông	Nguyễn Xuân Hải	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/6/2017
Ông	Cao Xuân Vinh	Phó Giám đốc	
Ông	Phan Văn Toàn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/02/2017
Bà	Trần Thị Hồng Thái	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/02/2017

**4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**5. Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2018

Đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc

Lê Xuân Thọ



Số: 170629/BCKT-AISHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2018

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &  
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Vũ Khắc Chuyển**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**Đào Tiên Đạt**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

11/1/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>316.785.092.510</b>	<b>299.053.066.982</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.091.796.485</b>	<b>7.942.187.398</b>
1. Tiền	111		8.091.796.485	7.942.187.398
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>221.265.809.871</b>	<b>189.469.315.903</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	219.449.240.622	177.493.138.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.184.522.560	12.868.583.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	134.032.077	1.269.264.157
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.501.985.388)	(2.161.670.332)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>85.214.481.900</b>	<b>97.943.333.084</b>
1. Hàng tồn kho	141		85.214.481.900	97.943.333.084
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.213.004.254</b>	<b>3.698.230.597</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.427.392.573	778.515.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		785.611.681	2.919.714.921
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>103.124.321.499</b>	<b>81.178.683.465</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.678.540.956</b>	<b>72.408.928.376</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	95.678.540.956	72.408.928.376
<i>Nguyên giá</i>	222		215.411.142.672	178.508.053.942
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(119.732.601.716)	(106.099.125.566)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>124.315.000</b>	<b>0</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	124.315.000	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.321.465.543</b>	<b>8.769.755.089</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	7.321.465.543	8.769.755.089
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>419.909.414.009</b>	<b>380.231.750.447</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

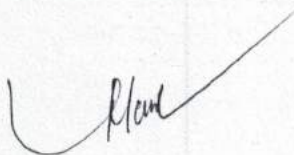
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>315.460.053.372</b>	<b>282.025.674.728</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>285.450.675.963</b>	<b>260.724.501.719</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	110.304.782.396	98.766.021.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.047.683.500	33.930.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.910.697.079	2.529.552.515
4. Phải trả người lao động	314		18.981.137.948	21.003.001.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.892.512.158	165.282.492
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	778.980.081	1.496.299.605
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	145.983.523.551	135.423.605.658
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	3.551.359.250	1.306.809.250
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.009.377.409</b>	<b>21.301.173.009</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	29.109.377.409	20.401.173.009
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	900.000.000	900.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>104.449.360.637</b>	<b>98.206.075.719</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>104.449.360.637</b>	<b>98.206.075.719</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20.2	74.999.720.000	29.999.890.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>74.999.720.000</i>	<i>29.999.890.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.37c	(120.000)	0
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.188.416.174	40.320.619.537
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.811.349.918	26.435.571.637
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>26.811.349.918</i>	<i>26.435.571.637</i>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>419.909.414.009</b>	<b>380.231.750.447</b>

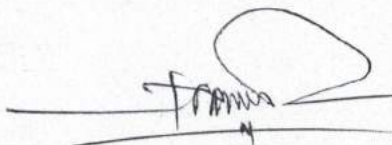
Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Giám đốc



Lê Xuân Thọ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

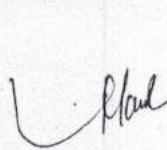
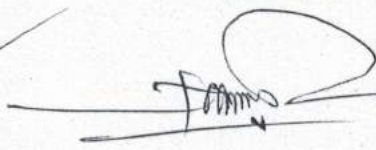
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	763.387.201.110	700.071.028.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	64.827.000	0
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.3	<b>763.322.374.110</b>	<b>700.071.028.123</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	682.913.881.714	621.962.349.630
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>80.408.492.396</b>	<b>78.108.678.493</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	339.595.601	200.604.758
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.091.217.540	10.081.266.926
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.779.621.452	9.994.710.378
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	17.756.538.574	18.347.740.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	15.745.578.413	16.475.002.590
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>34.154.753.470</b>	<b>33.405.273.078</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	400.543.953	54.589.429
12. Chi phí khác	32	VI.9	339.472.566	183.956.475
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>61.071.387</b>	<b>(129.367.046)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>34.215.824.857</b>	<b>33.275.906.032</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7.404.474.939	6.840.334.395
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>26.811.349.918</b>	<b>26.435.571.637</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.271,42	6.955,88
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	4.271,42	6.955,88

Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	765.438.312.864	729.655.827.734
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(612.000.127.858)	(572.509.022.595)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(84.785.232.687)	(64.558.234.671)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(11.772.430.910)	(9.887.771.697)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.899.769.457)	(5.763.056.320)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.327.491.362	1.405.327.659
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.910.913.884)	(57.474.060.918)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15.397.329.430</b>	<b>20.869.009.192</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.840.349.250)	(51.259.934.889)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	427.454.542
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.280.623	15.874.696
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(19.834.068.627)</b>	<b>(50.816.605.651)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	658.821.123.821	580.914.644.102
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(639.553.001.528)	(522.400.789.467)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.682.379.750)	(20.999.923.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.585.742.543</b>	<b>37.513.931.635</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>149.003.346</b>	<b>7.566.335.176</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.942.187.398</b>	<b>346.607.053</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>605.741</i>	<i>29.245.169</i>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.091.796.485</b>	<b>7.942.187.398</b>

Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển Nhà máy Nhựa bao bì (thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4) thành Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900531222 lần đầu ngày 03/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 05 (năm) ngày 26/6/2017.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì xi măng, bao bì PP,...

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn. Chi tiết: in bao bì;

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: sản xuất, mua bán bao bì xi măng;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà ở;

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán xi măng;

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (tiếp theo)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, các khoản vay ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)**

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi:** Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi:** Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

00  
 C  
 CC  
 KI  
 A  
 P  
 2/1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	02 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí vận chuyển và tiền lương nghỉ phép.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành của sản phẩm sản xuất đã bán trong năm.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ kế toán.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, bốc xếp, vận chuyển, nhiên liệu, khấu hao phương tiện vận tải...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận. Năm 2017, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các khoản thuế phải nộp Ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

**22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là đối với hàng bán trong nước là: 10%, Thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	8.091.796.485	7.942.187.398
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	202.568.768	34.043.066
<b>Cộng</b>	<b>7.889.227.717</b>	<b>7.908.144.332</b>
	<b>8.091.796.485</b>	<b>7.942.187.398</b>

(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
<b>Tiền gửi Việt Nam đồng</b>		<b>7.822.068.631</b>		<b>5.979.233.372</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Nghệ An		7.681.102.245		911.531.188
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An		114.360.063		5.043.880.130
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN thành phố Vinh		26.606.323		23.822.054
<b>Tiền gửi ngoại tệ (USD)</b>	<b>2,962.37</b>	<b>67.159.086</b>	<b>84.918</b>	<b>1.928.910.960</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghệ An	733.08	16.632.122	84.918	1.928.910.960
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	2,229.29	50.526.964	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2,962.37</b>	<b>7.889.227.717</b>	<b>84.918</b>	<b>7.908.144.332</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>219.449.240.622</b>	<b>(1.398.440.388)</b>	<b>177.493.138.578</b>	<b>(2.161.670.332)</b>
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	53.528.449.961	0	0	0
Công ty TNHH Long Sơn	22.312.848.250	0	6.146.822.000	0
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	20.479.401.063	0	709.289.587	0
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	19.564.300.000	0	13.458.620.000	0
Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam	17.193.740.000	0	7.588.830.000	0
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	15.015.136.829	0	13.788.333.757	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	10.790.500.000	0	8.120.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Nhật Anh	8.493.600.000	0	0	0
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	0	0	55.905.626.412	0
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung	0	0	7.967.554.463	0
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	0	0	16.719.763.500	0
Phải thu các khách hàng khác	52.071.264.519	(1.398.440.388)	47.088.298.859	(2.161.670.332)
<b>Cộng</b>	<b>219.449.240.622</b>	<b>(1.398.440.388)</b>	<b>177.493.138.578</b>	<b>(2.161.670.332)</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.184.522.560</b>	<b>0</b>	<b>12.868.583.500</b>	<b>0</b>
ROXCEL	1.576.101.128	0	0	0
HANDELSGESELLSCHAFT POLYMMA ( H.K) CO., LIMITED	1.007.880.000	0	354.776.400	0
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG	207.090.000	(103.545.000)	207.090.000	0
Công ty TNHH TPC - LA ASIA FOCUS IND CO.,LTD	122.921.000	0	547.736.600	0
HENGLY MACHINERY CO., LTD	0	0	6.997.162.500	0
VICTORY INTERNATIONAL (PTE),	0	0	3.328.380.000	0
Trả trước cho các người bán khác	270.530.432	0	1.352.538.000	0
<b>Cộng</b>	<b>3.184.522.560</b>	<b>(103.545.000)</b>	<b>12.868.583.500</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Phải thu khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>134.032.077</b>	<b>0</b>	<b>1.269.264.157</b>	<b>0</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0	1.097.388.000	0
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh	0	0	1.097.388.000	0
Tạm ứng	110.882.077	0	171.876.157	0
Trần Thị Hồng Thái	14.700.000	0	0	0
Nguyễn Thị Thanh Nga	0	0	23.090.100	0
Cao Cự Tiến	4.062.500	0	23.000.000	0
Các đối tượng tạm ứng khác	92.119.577	0	125.786.057	0
Phải thu ngắn hạn khác	23.150.000	0	0	0
Công ty CP Giao nhận Vận tải Châu Á Thái Bình	10.750.000	0	0	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ GNVТ	12.400.000	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>134.032.077</b>	<b>0</b>	<b>1.269.264.157</b>	<b>0</b>

**5. Nợ xấu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 01 năm đến 02 năm	603.572.875	301.786.438	0	0
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG	207.090.000	103.545.000	0	0
Công ty Xi măng Phương Hải - Ninh Thuận	148.345.875	74.172.938	0	0
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ MOICO	248.137.000	124.068.500	0	0
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm	0	0	100.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đông Đô	0	0	100.000.000	50.000.000
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	1.200.198.950	0	2.649.328.331	537.657.999
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2	0	0	1.449.129.381	434.738.814

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Nợ xấu (tiếp theo)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm				
<i>Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Viễn thông Nghệ An</i>	343.063.950	0	343.063.950	102.919.185
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (COTECH)</i>	857.135.000	0	857.135.000	0
<b>Cộng</b>	<b>1.803.771.826</b>	<b>301.786.438</b>	<b>2.749.328.331</b>	<b>587.657.999</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.968.234.971	0	64.988.405.280	0
Công cụ, dụng cụ	1.464.245.725	0	2.646.841.955	0
Chi phí SXKD dở dang	32.940.941.917	0	19.381.155.224	0
Thành phẩm	13.964.754.701	0	10.120.773.593	0
Hàng hóa	0	0	806.157.032	0
Hàng gửi đi bán	876.304.586	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>85.214.481.900</b>	<b>0</b>	<b>97.943.333.084</b>	<b>0</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.427.392.573</b>	<b>778.515.676</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.145.851.387	445.626.928
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	69.785.417	297.505.415
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	211.755.770	35.383.333
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.321.465.543</b>	<b>8.769.755.089</b>
Chi phí thuê đất (*)	3.033.105.180	3.143.066.697
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.790.979.364	2.794.078.063
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.497.380.999	2.832.610.329
<b>Cộng</b>	<b>8.748.858.116</b>	<b>9.548.270.765</b>

(\*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng nhà máy 2 tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi, nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/8/2045.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
 Điện thoại: 0238 3855 524 Fax: 0238 3856 007

Mẫu số B 09 - DN  
 Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: đồng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>							
<i>Tại ngày 01/01/2017</i>	47.538.217.247	119.926.424.344	10.226.129.707	766.992.644	50.290.000	178.508.053.942	
Mua trong năm	957.116.363	29.003.345.185	3.579.845.455	143.624.000	0	33.683.931.003	
Tặng do xây dựng cơ bản hoàn thành	3.219.157.727	0	0	0	0	3.219.157.727	
<i>Tại ngày 31/12/2017</i>	51.714.491.337	148.929.769.529	13.805.975.162	910.616.644	50.290.000	215.411.142.672	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2017	18.769.098.389	81.294.039.065	5.566.801.426	418.896.686	50.290.000	106.099.125.566	
Khấu hao trong năm	4.877.678.740	7.055.348.122	1.561.150.379	139.298.909	0	13.633.476.150	
Tại ngày 31/12/2017	23.646.777.129	88.349.387.187	7.127.951.805	558.195.595	50.290.000	119.732.601.716	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2017	28.769.118.858	38.632.385.279	4.659.328.281	348.095.958	0	72.408.928.376	
Tại ngày 31/12/2017	28.067.714.208	60.580.382.342	6.678.023.357	352.421.049	0	95.678.540.956	

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

51.056.814.205 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết thời gian khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

70.559.504.793 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý

0 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>124.315.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Mua sắm TSCĐ	124.315.000	0	0	0
Máy chủ cho Dự án VBC ERP (Quản trị Doanh nghiệp tổng thể)	124.315.000	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>124.315.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**10. Phải trả người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>110.304.782.396</b>	<b>110.304.782.396</b>	<b>98.766.021.151</b>	<b>98.766.021.151</b>
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	21.056.877.200	21.056.877.200	13.394.898.000	13.394.898.000
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	14.909.900.772	14.909.900.772	24.530.628.945	24.530.628.945
Công ty Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	8.940.000.001	8.940.000.001	0	0
CN Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	8.578.515.000	8.578.515.000	0	0
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	6.994.612.910	6.994.612.910	900.319.200	900.319.200
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	3.643.632.300	3.643.632.300	0	0
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái	2.278.778.350	2.278.778.350	588.715.365	588.715.365
Công ty TNHH Đông Á VINOMIG SINGAPORE PTE LTD	0	0	16.882.618.820	16.882.618.820
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hiếu Vinh	0	0	4.601.658.600	4.601.658.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hiếu Vinh	0	0	4.233.405.960	4.233.405.960
Phải trả các đối tượng khác	43.902.465.863	43.902.465.863	33.633.776.261	33.633.776.261
<b>Cộng</b>	<b>110.304.782.396</b>	<b>110.304.782.396</b>	<b>98.766.021.151</b>	<b>98.766.021.151</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.047.683.500</b>	<b>33.930.000</b>
KHAMKEUT SAEN OUDOM GOLD MINING CO., LTD	1.016.293.500	0
Công ty TNHH Bách Đại Phát	20.240.000	0
Công ty Cổ phần Tư vấn XD và DV TM Hồng Vinh	11.150.000	0
Công ty TNHH Thương mại HTH	0	27.060.000
Công ty Cổ phần Thương mại và ĐTXD Tuấn Anh	0	5.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Trung Nam	0	1.870.000
<b>Cộng</b>	<b>1.047.683.500</b>	<b>33.930.000</b>







**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238 3855 524

Fax: 0238 3856 007

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Loại tiền	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Số dư tại 31/12/2017		Hình thức đảm bảo
				Ngoại tệ	d	
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An</b>						
				121.691.523.551	67.807.558.628	

- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/7/2012; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/5/2012;

- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất 49.111.197.435 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/5/2012;

- Các máy móc thiết bị, xe máy chuyên dùng theo Hợp đồng thế chấp tài sản

- Tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy Sản xuất bao bì tại Khu Công nghiệp Gia Lách, Hà Tĩnh.

Tài sản đảm bảo chung với hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 171/HĐHM17/NAN.KHDN ngày 14/4/2017.

28.064.516.786

**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN thành phố Vinh**

01/2016-

HĐTDHM/NHCT442-NHỰA. BAO BÌ VINH

04 tháng kể từ ngày rút vốn

Theo giấy nhận nợ

01/2017-

HĐCVHM/NHCT442-NHỰA. BAO BÌ VINH

04 tháng kể từ ngày rút vốn

Theo giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2016/HĐTC ký ngày 9/12/2016

28.064.516.786

Số hợp đồng	Loại tiền	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Số dư tại 31/12/2017	Hình thức đảm bảo
				Ngoại tệ	d
<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng (tiếp theo)</b>					
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Nghệ An</i>					
42070.16.8.810.367001.TD ngày 29/7/2016	USD	05 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo giấy nhận nợ	1.134.422,00	Đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển và một số máy móc thiết bị.
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>				<b>35.109.377.409</b>	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An</i>					
21/DADT16/VIN.KHDN ngày 13/01/2016	VND	60 tháng	Lãi suất 7,5% trong 12 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất thả nổi	18.172.413.009	Tài sản thế chấp bao gồm tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.
578/DTDA17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017	USD	60 tháng	Theo giấy nhận nợ	354.640,00	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/7/2012; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/5/2012;</li> <li>- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/5/2012;</li> <li>- Các máy móc thiết bị, xe máy chuyên dùng theo Hợp đồng thế chấp tài sản;</li> <li>- Thế chấp tài sản là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có của khách hàng và từ khoản nợ theo Hợp đồng này quy định tại Hợp đồng thế chấp.</li> </ul>
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Vinh</b>				<b>4.566.224.000</b>	
01/2016- HBTDDA/NHCT442- NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 08/12/2016	VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ	4.566.224.000	Tài sản đảm bảo là máy móc hình thành trong tương lai.
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Nghệ An</b>				<b>4.308.000.000</b>	
15154.17.810.367001.TD ngày 30/08/2017	VND	60 tháng	Lãi suất thả nổi	4.308.000.000	Xe ô tô tải có mui, nhãn hiệu Huyndai, biển số 37C-267.33; 01 bộ máy đun nhựa tráng màng; Hệ thống máy tạo ống bao xi măng, nhãn hiệu Newlong - Nhật.

(\*\*) Thuyết minh các khoản vay cá nhân

Hợp đồng vay cá nhân theo hình thức tín chấp dưới 01 năm, trước tháng 3/2017 áp dụng lãi suất 6,6%/năm và từ tháng 3/2017 trở đi áp dụng lãi suất 7,2%/ năm.

11/01/2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*\*) Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm 2016 theo Quyết định số 06/NQ-HĐQT ngày 26/5/2017 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHCD ngày 22/4/2017 của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh. Đối tượng phát hành là tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty tại ngày chốt danh sách để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Trong đó, nguồn vốn đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2016 trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty để đảm bảo tỷ lệ phát hành đã được thông qua.

**b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	38.219.320.000	15.287.730.000
Cổ đông khác	36.780.400.000	14.712.160.000
<b>Cộng</b>	<b>74.999.720.000</b>	<b>29.999.890.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
- Vốn góp của chủ sở hữu	74.999.720.000	29.999.890.000
+ Vốn góp đầu năm	29.999.890.000	29.999.890.000
+ Vốn góp tăng trong năm	44.999.830.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	74.999.720.000	29.999.890.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.999.945.000	20.999.923.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	2.999.989
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.499.972	2.999.989
+ Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	2.999.989
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.972	2.999.989
+ Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	2.999.989
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	1.188.416.174	40.320.619.537
<b>Cộng</b>	<b>1.188.416.174</b>	<b>40.320.619.537</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
USD	2,962.37	84.918
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>84.918</b>

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	232.470.000	232.470.000
<b>Cộng</b>	<b>491.467.370</b>	<b>491.467.370</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
<b>Doanh thu</b>	<b>763.387.201.110</b>	<b>700.071.028.123</b>
Doanh thu bán hàng hóa	5.115.580.133	23.871.218.370
Doanh thu bán thành phẩm	758.271.620.977	676.199.809.753
<b>Cộng</b>	<b>763.387.201.110</b>	<b>700.071.028.123</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm giá hàng bán	64.827.000	0
<b>Cộng</b>	<b>64.827.000</b>	<b>0</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.115.580.133	23.871.218.370
Doanh thu thuần bán thành phẩm	758.206.793.977	676.199.809.753
<b>Cộng</b>	<b>763.322.374.110</b>	<b>700.071.028.123</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn bán hàng hóa	4.784.867.823	23.271.390.198
Giá vốn bán thành phẩm	678.129.013.891	598.690.959.432
<b>Cộng</b>	<b>682.913.881.714</b>	<b>621.962.349.630</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.280.623	15.874.696
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	333.314.978	109.070.648
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	0	75.659.414
<b>Cộng</b>	<b>339.595.601</b>	<b>200.604.758</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền lãi vay	12.779.621.452	9.994.710.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	113.920.702	86.556.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	197.675.386	0
<b>Cộng</b>	<b>13.091.217.540</b>	<b>10.081.266.926</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.127.000.542	1.179.631.368
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.975.015.881	1.652.632.144
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.140.000	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.302.799.242	1.266.102.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.418.293.603	13.114.468.375
Chi phí bằng tiền khác	932.289.306	1.134.906.750
<b>Cộng</b>	<b>17.756.538.574</b>	<b>18.347.740.657</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.691.660.728	6.955.543.809
Chi phí vật liệu quản lý	425.180.779	328.012.418
Chi phí đồ dùng văn phòng	864.618.901	275.787.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	576.165.885	693.411.991
Thuế, phí và lệ phí	576.296.636	1.110.860.290
Chi phí dự phòng	(659.684.944)	840.649.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.618.192	2.936.614.985
Chi phí bằng tiền khác	3.662.722.236	3.334.122.256
<b>Cộng</b>	<b>15.745.578.413</b>	<b>16.475.002.590</b>

**8. Thu nhập khác**

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm trừ phí lưu công	118.312.135	30.705.954
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém	32.087.396	0
Thu nhập khác	250.144.422	23.883.475
<b>Cộng</b>	<b>400.543.953</b>	<b>54.589.429</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Chi phí khác**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí hàng hủy	0	37.939.286
Lỗ thuần từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	0	37.903.034
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế	214.064.563	62.701.959
Giảm trừ do rách vỡ hàng hóa	53.331.922	0
Chi phí khác	177.742.684	45.412.196
<b>Cộng</b>	<b>339.472.566</b>	<b>183.956.475</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	560.570.688.321	487.884.783.873
Chi phí nhân công	99.907.604.326	79.105.932.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.633.476.150	15.550.693.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.447.057.059	35.195.771.220
Chi phí khác bằng tiền	5.824.725.788	5.840.195.532
<b>Cộng</b>	<b>716.383.551.644</b>	<b>623.577.377.382</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.215.824.857	33.275.906.032
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	662.118.347	292.864.773
Các khoản điều chỉnh tăng	662.118.347	380.931.683
- Các khoản chi phí không phục vụ cho sản xuất kinh doanh	277.228.769	103.909.196
- Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	11.000.000	44.000.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	177.031.940	131.336.533
- Chi phí hàng rách vỡ không được trừ	17.953.527	26.576.499
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế	91.142.658	62.701.959
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	87.761.453	12.407.496
Các khoản điều chỉnh giảm	0	(88.066.910)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	0	(88.066.910)
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>34.877.943.204</b>	<b>33.568.770.805</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.975.588.641	6.713.754.161
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	428.886.298	126.580.234
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.404.474.939</b>	<b>6.840.334.395</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (\*)  
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  
**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Năm 2016
	26.811.349.918	26.435.571.637
	26.811.349.918	26.435.571.637
	5.940.000.000	5.568.000.000
	4.886.283	2.999.989
	<b>4.271,42</b>	<b>6.955,88</b>

**13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (\*)  
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  
**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Năm 2016
	26.811.349.918	26.435.571.637
	26.811.349.918	26.435.571.637
	5.940.000.000	5.568.000.000
	4.886.283	2.999.989
	<b>4.271,42</b>	<b>6.955,88</b>

(\*) Năm 2016 lấy số liệu chính xác phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông năm 2017. Năm 2017 lấy theo số tạm tính của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 đã được thông qua ở Đại hội đồng năm 2017 - Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

T.N.H.N.V.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017</b>		
Đồng	+100	(1.670.011.045)
Đồng	-100	1.670.011.045
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016</b>		
Đồng	+100	(1.478.825.913)
Đồng	-100	1.478.825.913

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Ngoài ra, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình với số dư nợ phải thu tại 31/12/2017 là 53.528.449.961 đồng chiếm 24,39% tổng dư nợ phải thu khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng khác tại thời điểm 31/12/2017 có số dư từ khoảng 10% trở xuống nên rủi ro tín dụng ít tập trung vào những đối tượng khách hàng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	145.983.523.551	29.109.377.409	0	175.092.900.960
Phải trả người bán	110.304.782.396	0	0	110.304.782.396
Chi phí phải trả	1.892.512.158	0	0	1.892.512.158
Các khoản phải trả, phải nộp khác	265.101.900	0	0	265.101.900
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>258.445.920.005</b>	<b>29.109.377.409</b>	<b>0</b>	<b>287.555.297.414</b>
Các khoản vay và nợ	135.423.605.658	20.401.173.009	0	155.824.778.667
Phải trả người bán	98.766.021.151	0	0	98.766.021.151
Chi phí phải trả	165.282.492	0	0	165.282.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	576.000.000	0	0	576.000.000
<b>Cộng</b>	<b>234.930.909.301</b>	<b>20.401.173.009</b>	<b>0</b>	<b>255.332.082.310</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các khoản phải thu luân chuyển làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
 Điện thoại: 0238 3855 524 Fax: 0238 3856 007

Mẫu số B 09 - DN  
 Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Nội dung	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2017		01/01/2017		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.091.796.485	0	7.942.187.398		8.091.796.485	7.942.187.398
- Phải thu khách hàng	219.449.240.622	(1.398.440.388)	177.493.138.578	(2.161.670.332)	218.050.800.234	175.331.468.246
- Phải thu khác	23.150.000	0	0	0	23.150.000	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>227.564.187.107</b>	<b>(1.398.440.388)</b>	<b>185.435.325.976</b>	<b>(2.161.670.332)</b>	<b>226.165.746.719</b>	<b>183.273.655.644</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	175.092.900.960	0	155.824.778.667	0	175.092.900.960	155.824.778.667
- Phải trả người bán	110.304.782.396	0	98.766.021.151	0	110.304.782.396	98.766.021.151
- Chi phí phải trả	1.892.512.158	0	165.282.492	0	1.892.512.158	165.282.492
- Phải trả khác	265.101.900	0	576.000.000	0	265.101.900	576.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>287.555.297.414</b>	<b>0</b>	<b>255.332.082.310</b>	<b>0</b>	<b>287.555.297.414</b>	<b>255.332.082.310</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	658.821.123.821	580.914.644.102
<b>Cộng</b>	<b>658.821.123.821</b>	<b>580.914.644.102</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	639.553.001.528	522.400.789.467
<b>Cộng</b>	<b>639.553.001.528</b>	<b>522.400.789.467</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính 2017 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính này.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

*a. Thu nhập của các thành viên chủ chốt*

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2017	Năm 2016
Tiền lương, thưởng, phụ cấp HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	1.960.632.689	1.615.148.880
<b>Cộng</b>	<b>1.960.632.689</b>	<b>1.615.148.880</b>

*b. Các giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan trong năm như sau*

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	01/01/2017	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	31/12/2017
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	Thuê phương tiện vận chuyển	0	200.000.000	200.000.000	0
		Mua xe ô tô tải	0	2.070.000.000	2.070.000.000	0

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và mua bán bao bì xi măng, bao bì PP, trong đó doanh thu bán hàng hóa (nguyên vật liệu, hàng hóa) nhỏ (chiếm dưới 10% tổng doanh thu thuần). Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: bán hàng hóa trong nước và xuất khẩu:

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>627.654.981.371</b>	<b>135.667.392.739</b>	<b>763.322.374.110</b>
Doanh thu thuần bán hàng bán ra bên ngoài	627.654.981.371	135.667.392.739	763.322.374.110
<b>2. Chi phí</b>	<b>585.041.158.979</b>	<b>131.374.839.722</b>	<b>716.415.998.701</b>
Giá vốn	557.493.465.728	125.420.415.986	682.913.881.714
Chi phí phân bổ	27.547.693.251	5.954.423.736	33.502.116.987
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (3 = 1 - 2)</b>	<b>42.613.822.392</b>	<b>4.292.553.017</b>	<b>46.906.375.409</b>
<b>4. Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>30.344.200.897</b>	<b>6.558.887.833</b>	<b>36.903.088.730</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>345.277.754.677</b>	<b>74.631.659.332</b>	<b>419.909.414.009</b>
Tổng tài sản	345.277.754.677	74.631.659.332	419.909.414.009
<b>6. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>259.392.467.243</b>	<b>56.067.586.129</b>	<b>315.460.053.372</b>
Tổng nợ phải trả	259.392.467.243	56.067.586.129	315.460.053.372

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành như sau:

*Đơn vị tính: đồng/cổ phiếu***Trên Báo cáo kết quả kinh doanh**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
		Năm 2016	Năm 2016	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.925,22	6.955,88	969,34
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.925,22	6.955,88	969,34

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

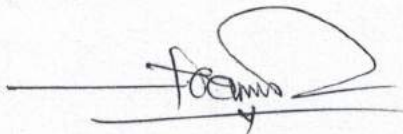
Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục

Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ